TÒA ÁN N DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 20 - 7 - 2022
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Ông Dương Tiến Dũng

2. Ông Thạch Ân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đức Trọn, Thư ký Tòa án N dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng TH1, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án N dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961 (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị C, sinh năm 1960 (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T có đơn xin giải quyết vắng mặt và có lời khai như sau:

Ông và bà Đinh Thị C chung sống với nhau vào năm 1988 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, nhưng do thời gian đã

lâu, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã thất lạc nên ông không thể cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án.

Lúc đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng về sau thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên N là do vợ chồng thường xuyên cự cải, sống không hạnh phúc, bà Đinh Thị C hay ghen, không tin tưởng ông và cho rằng ông không chung thủy, ông và bà Đinh Thị C đã không còn sống chung với nhau từ năm 2021 cho đến nay.

Trong quá trình chung sống giữa ông và bà Đinh Thị C có bốn người con chung gồm: Nguyễn Văn H, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Thùy L sinh năm 1991, Nguyễn Văn Chí N sinh năm 1994 đều đã trưởng thành, còn Nguyễn Thị Ngọc H1 sinh năm 1998 ở tuổi trưởng thành nhưng bị khuyết tật nên không thể tự chăm sóc bản thân được.

Nay xét thấy quan hệ vợ chồng đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Đinh Thị C.

Về con chung: Nguyễn Văn H sinh năm 1989, Nguyễn Thị Thùy L sinh năm 1991 và Nguyễn Văn Chí N sinh năm 1994 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1998 hiện nay bị khuyết tật, ông đồng ý giao cho bà Đinh Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Ngọc H1 mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, bà Đinh Thị C có đơn xin giải quyết vắng mặt và có lời khai như sau:

Bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 1988, có đăng ký kết hôn tại UBND xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã không còn nên bà không giao nộp giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án được.

Trong quá trình chung sống thì vợ chồng bà có bốn người con chung gồm: Nguyễn Văn H, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Thùy L sinh năm 1991, Nguyễn Văn Chí N sinh năm 1994 đều đã trưởng thành, còn Nguyễn Thị Ngọc H1 sinh năm 1998 ở tuổi trưởng thành nhưng bị khuyết tật hiện do vợ chồng bà chăm sóc, nuôi dưỡng.

Nguyên N mâu thuẫn giữa vợ chồng là do ông T không chung thủy, có quan hệ tình cảm nam nữ với người phụ nữ khác, vợ chồng hay cự cải và không có tiếng nói chung, do vợ chồng đã lớn tuổi nên bà muốn hàn gắn để giữ hạnh phúc gia đình, nhưng do ông T cương quyết ly hôn nên bà có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn N: Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Nguyễn Văn H sinh năm 1989, Nguyễn Thị Thùy L sinh năm 1991 và Nguyễn Văn Chí N sinh năm 1994 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1998 bị khuyết

tật (dạng khuyết tật thần kinh), bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Ngọc H1 mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông T, bị đơn bà C đều có đơn xin giải quyết vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt ông T, bà C.

Về nội dung vụ án: Vị Kiểm sát viên cho rằng giữa ông Nguyễn Văn T và bà Đinh Thị C chung sống với nhau vào năm 1988, UBND xã An Phú Tân xác nhận là ông T bà C không có đăng ký kết hôn và tại phiên tòa hôm nay ông T và bà C cũng không có giấy tờ gì chứng minh là giữa hai người có đăng ký kết hôn; nay ông T cương quyết ly hôn và bà C cũng thống nhất ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn N và gia đình năm 2014 không công nhận ông T và bà C là vợ chồng. Về con chung, Nguyễn Văn H, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Thùy L sinh năm 1991, Nguyễn Văn Chí N sinh năm 1994 đều đã trưởng thành nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, ghi nhận sự thỏa thuận của ông T và bà C là thống nhất giao con chung Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1998 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng và ông T cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Ngọc H1 mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Về tài sản chung, nợ chung: Ông T, bà C không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Ngoài ra, vị Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác cho các đương sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông T và bị đơn bà C có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T, bà C.

[2] Về quan hệ hôn N: Ông T và bà C cho rằng ông bà chung sống với nhau vào năm 1988, có đăng ký kết hôn tại UBND xã An Phú Tân, nhưng UBND xã An Phú Tân xác nhận là qua kết quả kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại UBND xã An Phú Tân thì ông bà không có đăng ký kết hôn và trong suốt

quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông bà cũng không có giấy tờ gì chứng minh là giữa ông bà có đăng ký kết hôn với nhau; ông T cương quyết ly hôn và bà C cũng thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn N và gia đình năm 2014 không công nhận ông T và bà C là vợ chồng.

[3] Về con chung: Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1998 hiện nay bị khuyết tật nặng, dạng khuyết tật thần kinh (theo giấy xác nhận khuyết tật ngày 12/7/2013 của UBND xã An Phú Tân), ông T và bà C đều thống nhất giao chị Ngọc H1 cho bà C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên giao chị Ngọc H1 cho bà C chăm sóc, nuôi dưỡng nên ghi nhận sự tự nguyện này; những người con chung Nguyễn Văn H sinh năm 1989, Nguyễn Thị Thùy L sinh năm 1991 và Nguyễn Văn Chí N sinh năm 1994 đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật thì ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Ngọc H1 mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về tài sản chung: Ông T và bà C thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông T và bà C thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên là có cơ sở chấp nhận.

[8] Về án phí hôn N và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên ông T được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật. Bà C không pH chịu án phí.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy đinh của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, 53, 81, 82, 83, 84, 118 của Luật hôn N và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Đinh Thị C là vợ chồng.

Về con chung: Giao người con chung Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1998 cho bà Đinh Thị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Những người con

chung Nguyễn Văn H sinh năm 1989, Nguyễn Thị Thùy L sinh năm 1991 và Nguyễn Văn Chí N sinh năm 1994 đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Ngọc H1 mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn T với bà Đinh Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn T với bà Đinh Thị C khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con: Bà Đinh Thị C không phải chịu án phí. Ông Nguyễn Văn T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định pháp luật.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mỹ Ai